

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN CƯ KUIN  
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 40/2020/HNGĐ-ST  
Ngày: 30/9/2020  
“V/v tranh chấp hôn nhân và gia đình  
giữa ông C và bà M”

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CƯ KUIN, TỈNH ĐẮK LẮK**

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Văn Công Cờng

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Ông Nguyễn Nữ Ước;
2. Bà H Bliăk Niê.

***- Thư ký phiên tòa:*** Bà Trần Thị Mỹ Hạnh - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Cư Kuin, tỉnh Đắk Lắk.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Cư Kuin tham gia phiên tòa:*** Bà Hà Thanh Hằng - Kiểm sát viên.

Ngày 30/9/2020, tại phòng xử án B, trụ sở Tòa án nhân dân huyện Cư Kuin, tỉnh Đắk Lắk xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 48/2020/TLST-HNGĐ ngày 11/5/2020 về “tranh chấp hôn nhân và gia đình” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 32/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 23/7/2020, giữa các đương sự:

***1. Nguyên đơn:*** Ông Nguyễn Xuân C, sinh năm 1968;

Địa chỉ: Thôn 02, xã H, huyện C, tỉnh Đắk Lắk, *có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.*

***2. Bị đơn:*** Bà Văn Thị M, sinh năm 1969;

Địa chỉ: Thôn 02, xã H, huyện C, tỉnh Đắk Lắk;

Nơi ở hiện nay: Phân trại số 3, Trại giam T, Cục C10, Bộ Công An thuộc xã M, huyện H, tỉnh Bình Phước, *vắng mặt.*

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

**\* Theo đơn khởi kiện, quá trình tham gia tố tụng, nguyên đơn ông Nguyễn Xuân C trình bày nội dung như sau:**

Ông Nguyễn Xuân C và bà Văn Thị M là vợ chồng chung sống với nhau trên cơ sở tự nguyện từ năm 1991 đến ngày 31/12/2005 thực hiện việc đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã H, huyện A (nay thuộc huyện C), tỉnh Đắk Lắk. Sau khi kết hôn hai người sống chung tại thôn 02, xã H. Qua thời gian đầu chung sống hạnh

phúc nhưng đến cuối năm 2012 vợ chồng phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do hai người bất đồng quan điểm sống, bà M không quan tâm, chăm sóc cuộc sống gia đình, chồng con mà ham chơi cờ bạc. Hiện tại hai người đã sống ly thân từ năm 2012 cho đến nay, bà M đang chấp hành án phạt tù.

Nay ông C xác định tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được, ông không muốn tiếp tục sống chung với bà Văn Thị M nữa nên đề nghị giải quyết cho ông C ly hôn với bà M.

Về con chung: Ông C xác định quá trình chung sống ông và bà M có 03 con chung là Nguyễn Thị T, sinh năm 1991; Nguyễn Xuân H, sinh năm 1992 và Nguyễn Thị B, sinh năm 1997. Các con chung đều đã đủ tuổi thành niên và có đầy đủ năng lực hành vi dân sự nên không yêu cầu giải quyết.

Về tài sản chung và nợ chung: Không yêu cầu giải quyết.

**\* Đối với bị đơn bà Văn Thị M:**

Tòa án đã tổng đạt và niêm yết các thông báo, các văn bản tố tụng và triệu tập hợp lệ nhưng bà M không có mặt để tham gia tố tụng. Xác minh tại chính quyền địa phương xác định được nội dung: Bà Văn Thị M, sinh năm 1969 và ông Nguyễn Xuân C, sinh năm 1968 là vợ chồng. Hai người có đăng ký kết hôn tại UBND xã H vào ngày 31/12/2005. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống tại thôn 02, xã H, quá trình chung sống đến năm 2000 thì phát sinh mâu thuẫn và ly thân cho đến nay. Hiện nay bà M vắng mặt tại địa phương.

\* Tại biên bản lấy lời khai ngày 10/6/2020 tại Trại tạm giam Công an huyện B, tỉnh Bình Phước bị đơn bà Văn Thị M khai nội dung như sau.

Bà với ông Nguyễn Xuân C, sinh năm 1968 là vợ chồng chung sống với nhau từ năm 1991 nhưng đến năm 2005 mới đăng ký kết hôn. Quá trình chung sống hạnh phúc nhưng đến năm 1998 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn do ông C có quan hệ tình cảm với người phụ nữ khác và đến năm 2000 thì hai người sống ly thân. Nay ông C yêu cầu ly hôn bà M không đồng ý vì bà xác định mục đích của ông C khởi kiện ly hôn là nhằm tẩu tán tài sản của bà tạo lập, làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích của bà và bà không yêu cầu phân chia tài sản chung mà hai người tự thỏa thuận, nếu có tranh chấp thì sau khi chấp hành án xong bà yêu cầu Tòa án giải quyết sau.

Về con chung: Bà M xác định quá trình chung sống bà với ông C có 03 con chung là Nguyễn Thị T, sinh năm 1991; Nguyễn Xuân H, sinh năm 1992 và Nguyễn Thị B, sinh năm 1997. Các con chung đều đã đủ tuổi thành niên và có đầy đủ năng lực hành vi dân sự nên không yêu cầu giải quyết.

Về nợ chung: Không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

**\* Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Cư Kuin phát biểu:**

Về thẩm quyền thụ lý; thời hạn chuẩn bị xét xử, việc chuyển hồ sơ cho Viện kiểm sát, tổng đạt văn bản tố tụng cho Viện kiểm sát đúng theo quy định Bộ luật tố tụng Dân sự.

Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng: Nguyên đơn đã thực hiện đúng các quy định của Điều 70, 71 Bộ luật tố tụng Dân sự. Đối với bị đơn chưa thực hiện đúng quy định tại các Điều 70, 72 Bộ luật tố tụng Dân sự.

Việc tổng đạt văn bản tố tụng đến bị đơn đối với thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải nhưng không tổng đạt cho bị đơn và không thông báo kết quả phiên họp cho bị đơn là vi phạm quy định Điều 170 đến 175, Điều 177 và khoản 3 Điều 210 Bộ luật tố tụng Dân sự nên đề nghị HĐXX tạm ngưng phiên tòa để khắc phục vi phạm thủ tục tố tụng nhưng HĐXX không chấp nhận là làm ảnh hưởng đến quyền lợi của bà M nên Viện kiểm sát không có căn cứ phát biểu về đường lối giải quyết vụ án.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết: Xét đơn khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Xuân C yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với bà Văn Thị M là quan hệ pháp luật tranh chấp về ly hôn, nuôi con theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng Dân sự. Địa chỉ bị đơn tại thôn 02, xã H, huyện C, tỉnh Đắk Lắk nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Cư Kuin theo quy định khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng Dân sự, do đó Tòa án thụ lý vụ án là đúng thẩm quyền.

[2] Về thủ tục tố tụng: Đối với nguyên đơn ông Nguyễn Xuân C và bị đơn bà Văn Thị M đã được Tòa án cấp, tổng đạt, thông báo các văn bản tố tụng và triệu tập họp lệ. Ngày 16/9/2020 ông C có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Đối với bị đơn bà Văn Thị M đã được Tòa án cấp, tổng đạt, thông báo các văn bản tố tụng và triệu tập để thực hiện quyền và nghĩa vụ của đương sự nhưng vắng mặt do đang chấp hành án phạt tù, tuy nhiên đã có ý kiến phản hồi về việc khởi kiện của nguyên đơn nên căn cứ khoản 1 Điều 227; Điều 228; Điều 235 Bộ luật tố tụng Dân sự, HĐXX tiến hành xét xử vắng mặt ông C và bà M.

[3] Về quan hệ hôn nhân: Ông Nguyễn Xuân C và bà Văn Thị M chung sống với nhau trên cơ sở tự nguyện có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã H, huyện A (nay thuộc huyện C), tỉnh Đắk Lắk vào ngày 31/12/2005 là đúng thực tế vì trong quá trình tham gia tố tụng đương sự xuất trình và cung cấp giấy chứng nhận kết hôn bản sao, mặt khác chính quyền địa phương cũng xác nhận sự việc kết hôn giữa hai người tại biên bản xác minh ngày 21/5/2020. Xét thấy đây là hôn nhân hợp pháp, được pháp luật thừa nhận và bảo vệ. Sau khi kết hôn hai người sống chung tại thôn 02, xã H. Theo kết quả xác minh tại chính quyền địa phương và lời khai của nguyên đơn thì quá trình chung sống thời gian đầu hạnh phúc nhưng sau đó vợ chồng phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống, bà M không quan tâm đến cuộc sống gia đình, chồng con mà ham chơi cờ bạc. Do đó ông C có đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với bà M là có căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 51 luật Hôn nhân và Gia đình.

[3.1] Trong vụ án này ông C chỉ khởi kiện yêu cầu ly hôn với bà M, ngoài ra không có yêu cầu gì khác. Quá trình thụ lý và giải quyết vụ án, Tòa án đã tổng đạt thông báo thụ lý vụ án cho bà M và giải thích về quyền và nghĩa vụ cho bà M biết bà không thể tham gia tố tụng vì đang tạm giam và chấp hành án phạt tù nên nếu có yêu cầu xét xử vắng mặt thì làm đơn gửi cho Tòa án nhưng bà M không thực hiện và có ý kiến phản hồi tại biên bản lấy lời khai ngày 10/6/2020 xác định là có kết hôn với ông C. Do đó chứng cứ trong vụ án này chỉ có bản sao giấy chứng nhận kết hôn do Ủy ban nhân dân xã H cấp ngày 31/12/2005, các đương sự không tranh chấp về chứng cứ và đều thừa nhận có kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã H nên việc công khai chứng cứ và kết quả công khai chứng cứ không làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn. Hơn nữa bà M đang bị tạm giam không thể tham gia phiên họp về việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải nên theo quy định tại Điều 96; 207; 208 Bộ luật tố tụng Dân sự Tòa án mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ mà không tiến hành hòa giải. Do đó yêu cầu xác minh thu thập chứng cứ và ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên tòa HĐXX xét thấy không thực sự cần thiết.

[3.2] Quá trình giải quyết vụ việc tranh chấp, Tòa án đã phân tích, hòa giải cho ông C về đoàn tụ gia đình nhưng ông C kiên quyết ly hôn, còn phía bà M không đồng ý ly hôn nhưng không thể hiện thiện chí của sự níu kéo, động viên, khuyên bảo ông C thay đổi để hàn gắn tình cảm mà cho rằng mục đích ly hôn của ông C nhằm tẩu tán tài sản của bà tạo lập nên nhưng không cung cấp tài liệu chứng cứ gì để chứng minh, ông C không yêu cầu phân chia tài sản chung nên không có cơ sở để xem xét. Ngày 23/7/2020 Tòa án quyết định đưa vụ án ra xét xử và đã tổng đạt cho bà M nhưng bà M không có ý kiến phản hồi gì, hiện tại bị đơn đang chấp hành án phạt tù do vi phạm pháp luật hình sự. HĐXX xét thấy tình cảm vợ chồng không thể cải thiện, mâu thuẫn kéo dài không khắc phục được, ông C và bà M vi phạm nghiêm trọng quyền và nghĩa vụ của vợ chồng, làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, hai người duy trì cuộc sống ly thân đã lâu nên để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn, căn cứ khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56 luật Hôn nhân và Gia đình, cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện về việc ly hôn của ông C, giải quyết cho ông C ly hôn bà Văn Thị M.

[4] Về con chung: Ông Nguyễn Xuân C và bà Văn Thị M đều xác định vợ chồng có 03 con chung là Nguyễn Thị T, sinh năm 1991; Nguyễn Xuân H, sinh năm 1992 và Nguyễn Thị B, sinh năm 1997. Các con chung đều đã đủ tuổi thành niên và có đầy đủ năng lực hành vi dân sự nên không yêu cầu giải quyết.

[5] Về tài sản chung và nợ chung: Các đương sự không yêu cầu nên HĐXX không xem xét giải quyết.

[6] Về tiền án phí và tạm ứng án phí: Theo quy định Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án và danh mục án phí, lệ phí Tòa án ban hành kèm theo Nghị quyết được xác định như sau: Ông Nguyễn Xuân C là người nộp đơn khởi kiện nên phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm về việc ly hôn theo quy định tại điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết, được

khấu trừ tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Đắk Lắk. Bà Văn Thị M không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39; các Điều 96; 144; 147; 203; 207; 208; 220; 227; 228; 235; 266; 271 và 273 Bộ luật tố tụng Dân sự năm 2015;

Áp dụng khoản 14 Điều 3, khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56 luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

Áp dụng điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án và danh mục án phí, lệ phí Tòa án ban hành kèm theo Nghị quyết.

#### **Tuyên xử:**

1. Về yêu cầu khởi kiện: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Xuân C. Cho ông Nguyễn Xuân C ly hôn bà Văn Thị M, kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật.

2. Về con chung: Ông Nguyễn Xuân C và bà Văn Thị M có 03 con chung là Nguyễn Thị T, sinh năm 1991; Nguyễn Xuân H, sinh năm 1992 và Nguyễn Thị B, sinh năm 1997. Các con chung đều đã đủ tuổi thành niên và có đầy đủ năng lực hành vi dân sự, các đương sự không yêu cầu giải quyết nên không xem xét.

3. Về tài sản chung và nợ chung: Các đương sự không yêu cầu nên không xem xét giải quyết.

4. Về tiền án phí và tạm ứng án phí: Ông Nguyễn Xuân C phải chịu 300.000 đồng (*ba trăm nghìn đồng*) tiền án phí dân sự sơ thẩm về việc ly hôn, được khấu trừ trong số tiền 300.000 đồng (*ba trăm nghìn đồng*) đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Đắk Lắk theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2019/0007092 ngày 07/5/2020.

Án xử sơ thẩm, nguyên đơn, bị đơn vắng mặt được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

#### **Nơi nhận:**

- TAND tỉnh Đắk Lắk;
- VKSND huyện Cư Kuin;
- UBND xã H;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Văn Công Cờng**